

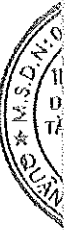


# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SÚ TAICERA

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2021  
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



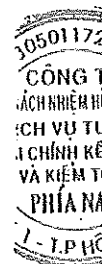
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

---

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 30



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2021.

### Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười chín, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

Công ty có hai công ty con như sau:

#### Công ty con

Công ty TNHH Phát Triển Taicera

Công ty TNHH Tekknia

#### Địa chỉ

Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM

247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.885.642.689 VND (Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 21.661.459.899 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021 là 158.591.804.990 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2021 là 160.477.447.679 VND).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông TANG TAI YING	Thành viên
Ông LEE, CHIA-TEH	Thành viên
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên
Ông DING ZONG MING	Thành viên



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kế toán trưởng:

Ông LAI PING SHAN

Kế toán trưởng

(Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)

Ông CHANG CHIA HSING

Kế toán trưởng

(Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông TSENG CHI HUA

Trưởng ban kiểm soát

Ông LONG GEN

Thành viên

Ông SHI, YAN-YANG

Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông CHEN CHENG JEN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

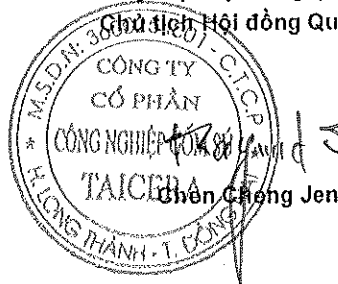
### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2021

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Số: 487/BCKT/TC/2021/AASCS

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 24 tháng 07 năm 2021 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2021 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất*

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

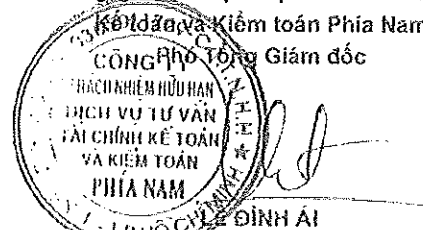
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kiểm toán và Kiểm toán Phía Nam

CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC



Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 3770-2018-142-1

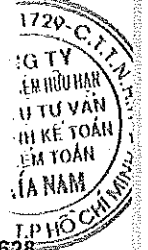


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>603.012.740.747</b>	<b>638.641.676.460</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		39.898.555.275	93.195.000.841
111	1. Tiền	03	39.898.555.275	93.195.000.841
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		142.282.200.988	146.787.287.628
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	112.142.783.508	108.888.691.112
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.576.505.366	13.806.407.070
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	28.410.263.814	28.131.527.039
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	06	(3.847.351.700)	(3.839.337.593)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	07	381.019.791.496	377.000.308.008
141	1. Hàng tồn kho		383.021.253.109	379.493.472.781
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.001.461.613)	(2.493.164.773)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.812.192.988	21.659.079.983
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	26.112.182.277	9.089.207.877
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.007.789.290	8.877.650.685
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.692.221.421	3.692.221.421
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>262.906.485.524</b>	<b>279.850.919.016</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.453.837.345	32.072.110.642
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	05	14.453.837.345	32.072.110.642
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>245.201.714.918</b>	<b>246.556.534.415</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	244.688.635.142	245.749.122.034
222	- Nguyên giá		1.629.581.782.787	1.630.977.193.367
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.384.893.147.645)	(1.385.228.071.333)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	513.079.776	807.412.381
228	- Nguyên giá		4.607.959.199	4.607.959.199
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.094.879.423)	(3.800.546.818)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.818.062.857</b>	
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.818.062.857	
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.432.870.404</b>	<b>1.222.273.959</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.432.870.404	1.222.273.959
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>865.919.226.271</b>	<b>918.492.596.476</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>404.661.586.665</b>	<b>459.363.898.519</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>394.954.930.419</b>	<b>453.315.919.809</b>
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	121.317.026.956	103.106.683.134
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.592.616.216	23.876.275.659
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	181.419.517	172.401.452
314	4. Phải trả người lao động		12.481.681.669	16.253.388.154
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.990.147.732	5.126.662.912
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.781.203.070	815.402.248
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	238.610.835.259	303.965.106.250
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9.706.656.246</b>	<b>6.047.978.710</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	1.330.500.000	1.330.500.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	8.376.156.246	4.717.478.710
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		461.257.639.606	459.128.696.957
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	461.257.639.606	459.128.696.957
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		454.328.360.000	454.328.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		454.328.360.000	454.328.360.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(76.940.800)	(76.940.800)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		26.885.392.407	31.629.873.419
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		17.002.905.257	12.258.424.245
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(158.591.804.990)	(160.477.447.679)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(160.477.447.679)	(131.287.724.891)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.885.642.689	(29.189.722.788)
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.188.767.732	34.945.467.772
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>865.919.226.271</u>	<u>918.492.595.476</u>

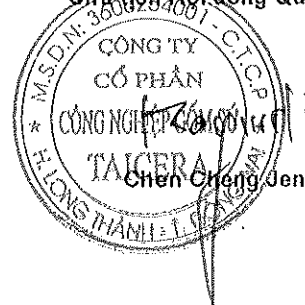
Người lập biểu

  
Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

  
Chang Chia Hsing

Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2021  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

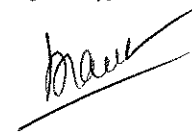


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	486.997.084.102	430.534.308.712
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	4.930.035.070	5.617.825.108
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		482.067.049.032	424.916.483.604
11	4. Giá vốn hàng bán	22	396.835.612.374	352.817.571.477
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.231.436.658	72.098.912.132
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	870.727.598	3.480.052.747
22	7. Chi phí tài chính	24	9.433.990.714	15.584.621.149
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.866.672.999	11.322.939.040
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng	25	46.583.862.262	47.751.477.992
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.648.417.957	35.857.604.313
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(564.106.677)	(23.614.738.575)
31	12. Thu nhập khác	27	1.946.183.566	1.392.365.660
32	13. Chi phí khác	28	57.259.240	291.057.731
40	14. Lợi nhuận khác		1.888.924.326	1.101.307.929
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.324.817.649	(22.513.430.646)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.324.817.649	(22.513.430.646)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.885.642.689	(21.661.459.899)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(560.825.040)	(851.970.747)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	42	(477)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu



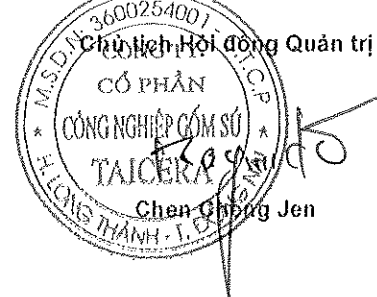
Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Chang Chia Hsing

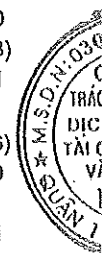
Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2021



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)**6 tháng đầu năm 2021*

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
01	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
	1. Lợi nhuận trước thuế		1.324.817.649	(22.513.430.646)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.491.975.072	30.062.049.300
03	2. Các khoản dự phòng		(483.689.053)	(3.346.561.728)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(108.048.591)	1.209.444.981
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(147.647.833)	(915.402.846)
06	5. Chi phí lãi vay		6.866.672.999	11.322.939.040
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.944.080.243	15.819.038.101
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21.354.737.683	(3.838.544.241)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.527.780.328)	39.137.061.775
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.959.945.023	(38.010.595.788)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(17.233.570.845)	(1.900.723.105)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.110.811.627)	(11.111.495.290)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>32.386.600.149</b>	<b>94.741.452</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(24.955.218.432)	(773.464.696)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		90.909.091	813.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			20.952.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		56.738.742	116.354.429
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(24.807.570.599)</b>	<b>21.108.526.097</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		804.125.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		420.262.734.550	347.849.195.518
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(481.958.328.005)	(393.254.316.355)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(60.891.468.455)	(45.405.120.837)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(53.312.438.905)	(24.201.853.288)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		93.195.000.841	97.621.401.222
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.993.339	56.064
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	39.898.555.275	73.419.603.998

Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2021

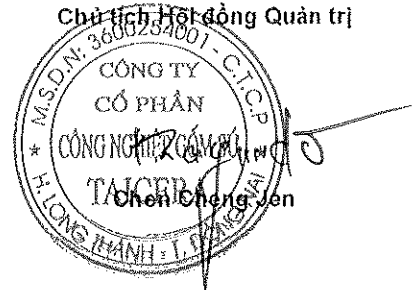
Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Chang Chia Hsing

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Chen Cheng Jen

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười chín, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

#### 1.3 Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty

Tổng số Công ty con: 02

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

- |                  |   |
|------------------|---|
| Tên công ty      | Công ty TNHH Phát Triển Taicera                                       |
| Địa chỉ          | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ      | 72.467.193.134 VND  |
| Tỷ lệ lợi ích    | 51,00%  |
| Tỷ lệ biểu quyết | 51,00%  |
| Tên công ty      | Công ty TNHH Tekknia  |
| Địa chỉ          | 247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM                       |
| Vốn điều lệ      | 14.482.440.000 VND  |
| Tỷ lệ lợi ích    | 100%  |
| Tỷ lệ biểu quyết | 100%  |

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hằng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

## 2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

### *Công cụ tài chính*

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

#### *Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;



- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

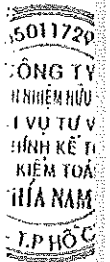
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	8% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%





#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

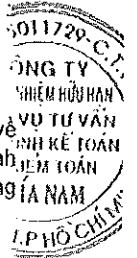
**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đơn vị tính: VND

**3. TIỀN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt	1.368.552.461	1.338.483.967
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.530.002.814	91.856.516.874
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<u><u>39.898.555.275</u></u>	<u><u>93.195.000.841</u></u>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- White Horse Ceramic Co.,LTD	22.688.349.550	21.075.802.690
- Cebu Oversea Hardware	7.566.228.033	6.316.155.952
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin	3.392.075.876	3.392.075.876
- Các đối tượng khác	78.496.130.049	78.104.656.594
<b>Cộng</b>	<u><u>112.142.783.508</u></u>	<u><u>108.888.691.112</u></u>

**5. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>5.1 Ngắn hạn</b>	<u>28.410.263.814</u>	<u>28.131.527.039</u>
- Tạm ứng cho nhân viên	508.288.435	159.035.596
- Phải thu khác	27.901.975.379	27.972.491.443
+ Trợ cấp thôi việc	2.062.608.952	2.118.718.856
+ Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 2 (ứng tiền thuê đất)	25.499.065.580	25.499.065.580
+ Khác	340.300.847	354.707.007
<b>5.2 Dài hạn</b>	<u>14.453.837.345</u>	<u>32.072.110.642</u>
- Ký cược, ký quỹ	14.453.837.345	32.072.110.642
<b>Cộng</b>	<u><u>42.864.101.159</u></u>	<u><u>60.203.637.681</u></u>

Đơn vị tính: VND

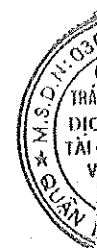
6. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Phải thu khách hàng</b>				
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin	3.392.075.876		3.392.075.876	
- Các đối tượng khác	455.275.824		447.261.717	
<b>Cộng</b>	<b>3.847.351.700</b>		<b>3.839.337.593</b>	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ngày tại lập Báo cáo tài chính.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	98.920.954.624		101.634.328.464	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.024.672.393		26.554.752.549	
- Thành phẩm	259.075.626.092	2.001.461.613	251.304.391.768	2.493.164.773
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>383.021.253.109</b>	<b>2.001.461.613</b>	<b>379.493.472.781</b>	<b>2.493.164.773</b>



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

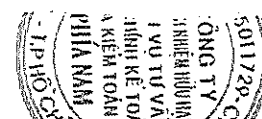
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	349.440.994.554	1.180.376.034.305	28.500.084.965	7.198.436.456	65.461.643.087	1.630.977.193.367
2. Số tăng trong kỳ	485.545.085	19.040.984.199	632.234.091		2.978.392.200	23.137.155.575
- Mua sắm mới	485.545.085	19.040.984.199	632.234.091		2.978.392.200	23.137.155.575
3. Số giảm trong kỳ	339.852.319	23.732.047.958	460.665.878			24.532.566.155
- Thanh lý, nhượng bán	339.852.319	23.732.047.958	460.665.878			24.532.566.155
4. Số dư cuối kỳ	349.585.687.320	1.175.684.970.546	28.671.653.178	7.198.436.456	68.440.035.287	1.629.581.782.787
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	180.230.135.408	1.112.240.456.374	25.163.741.629	6.285.419.674	61.308.318.248	1.385.228.071.333
2. Số tăng trong kỳ	6.155.096.018	16.359.506.293	753.978.833	62.148.136	866.913.187	24.197.642.467
- Khấu hao trong kỳ	6.155.096.018	16.359.506.293	753.978.833	62.148.136	866.913.187	24.197.642.467
3. Số giảm trong kỳ	339.852.319	23.732.047.958	460.665.878			24.532.566.155
- Thanh lý, nhượng bán	339.852.319	23.732.047.958	460.665.878			24.532.566.155
4. Số dư cuối kỳ	186.045.379.107	1.104.867.914.709	25.457.054.584	6.347.567.810	62.175.231.435	1.384.893.147.645
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	169.210.859.146	68.135.577.931	3.336.343.336	913.016.782	4.153.324.839	245.749.122.034
Tại ngày cuối kỳ	163.541.308.213	70.817.055.837	3.214.598.594	850.868.646	6.264.803.852	244.688.635.142

(\*) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 33.857.489.859 đồng.

(\*\*) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.082.154.808.252 đồng.

(\*\*\*) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có



Đơn vị tính: VND

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ		4.607.959.199	4.607.959.199
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		4.607.959.199	4.607.959.199
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ		3.800.546.818	3.800.546.818
Khấu hao trong kỳ		294.332.605	294.332.605
Số dư cuối kỳ		4.094.879.423	4.094.879.423
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ		807.412.381	807.412.381
Tại ngày cuối kỳ		513.079.776	513.079.776

Ghi chú:

(\*) Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: không có

(\*\*) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2021	01/01/2021
- Mua sắm		
+ Máy móc thiết bị xường 1	1.818.062.857	
<b>Cộng</b>	<b>1.818.062.857</b>	

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>26.112.182.277</b>	<b>9.089.207.877</b>
- Chi phí sửa chữa	17.736.130.791	6.620.576.054
- Chi phí khác	8.376.051.486	2.468.631.823
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>1.432.870.404</b>	<b>1.222.273.959</b>
- Xây dựng hồ nước	302.762.233	401.905.691
- Chi phí trồng cây xanh	99.316.660	248.291.662
- Khác	1.030.791.511	572.076.606
<b>Cộng</b>	<b>27.545.052.681</b>	<b>10.311.481.836</b>

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	238.610.835.259	238.610.835.259	416.241.057.014	481.595.328.005	303.965.106.250	303.965.106.250
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM				40.204.097.119	40.204.097.119	40.204.097.119
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	116.081.534.800	116.081.534.800	205.425.666.101	204.832.911.529	115.488.780.228	115.488.780.228
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	68.759.557.665	68.759.557.665	88.585.505.892	88.935.927.229	69.109.979.002	69.109.979.002
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	26.521.442.960	26.521.442.960	79.242.389.362	87.380.897.577	34.659.951.175	34.659.951.175
+ Ngân hàng FCB TP.HCM	27.248.299.834	27.248.299.834	42.987.495.659	40.376.203.187	24.637.007.362	24.637.007.362
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai				19.865.291.364	19.865.291.364	19.865.291.364
<b>Cộng</b>	<b>238.610.835.259</b>	<b>238.610.835.259</b>	<b>416.241.057.014</b>	<b>481.595.328.005</b>	<b>303.965.106.250</b>	<b>303.965.106.250</b>

12.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	8.376.156.246	8.376.156.246	4.021.677.536	363.000.000	4.717.478.710	4.717.478.710
<b>Cộng</b>	<b>8.376.156.246</b>	<b>8.376.156.246</b>	<b>4.021.677.536</b>	<b>363.000.000</b>	<b>4.717.478.710</b>	<b>4.717.478.710</b>





Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>121.317.026.956</b>	<b>121.317.026.956</b>	<b>103.106.683.134</b>	<b>103.106.683.134</b>
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Tháp Ấp Vũng Tàu	20.619.635.895	20.619.635.895	18.096.739.672	18.096.739.672
- DNTN Bình An	8.395.552.409	8.395.552.409	8.424.501.938	8.424.501.938
- Công ty TNHH MTV Xúc Tiến Đầu Tư Phương Quỳnh	10.791.712.861	10.791.712.861	10.150.194.617	10.150.194.617
- Phải trả các đối tượng khác	81.510.125.791	81.510.125.791	66.435.246.907	66.435.246.907
<b>Cộng</b>	<b>121.317.026.956</b>	<b>121.317.026.956</b>	<b>103.106.683.134</b>	<b>103.106.683.134</b>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
	<b>14.1. Các khoản phải thu</b>			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.692.221.421			3.692.221.421
<b>Cộng</b>	<b>3.692.221.421</b>			<b>3.692.221.421</b>
<b>14.2. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	132.480.312	241.723.373	281.074.224	93.129.461
Thuế thu nhập cá nhân	39.921.140	1.058.435.791	1.010.066.875	88.290.056
<b>Cộng</b>	<b>172.401.452</b>	<b>1.300.159.164</b>	<b>1.291.141.099</b>	<b>181.419.517</b>

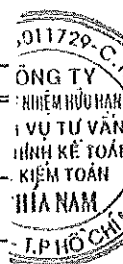
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
- Lãi vay	106.963.898	351.102.526
- Phí hoa hồng bán hàng	267.634.252	1.647.037.363
- Phí đảm bảo chất lượng gạch	4.381.105.623	1.782.817.085
- Phí kiểm toán	220.000.000	241.500.000
- Chi phí phải trả khác	1.014.443.959	1.104.205.938
<b>Cộng</b>	<b>5.990.147.732</b>	<b>5.126.662.912</b>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
<b>16.1. Ngắn hạn</b>	<b>3.781.203.070</b>	<b>815.402.248</b>
- Kinh phí công đoàn	291.000.000	291.000.000
- Tạm thu - Công ty TNHH IDC Fluid Control (VN)	3.013.270.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	476.933.070	524.402.248
<b>16.2. Dài hạn</b>	<b>1.330.500.000</b>	<b>1.330.500.000</b>
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.330.500.000	1.330.500.000
<b>Cộng</b>	<b>5.111.703.070</b>	<b>2.145.902.248</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu năm 2021

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	37.211.615.787	6.321.084.784	(131.287.724.891)	20.234.980.633	473.252.335.513
Tăng vốn trong năm trước							16.240.000.000	16.240.000.000
Tăng khác					5.937.339.461			5.937.339.461
Lỗ trong năm trước						(29.189.722.788)	(1.529.512.861)	(30.719.235.649)
Chia cổ tức								
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát								
Sử dụng quỹ								
Giảm khác				(5.581.742.368)				(5.581.742.368)
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>454.328.360.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(76.940.800)</b>	<b>31.629.873.419</b>	<b>12.258.424.245</b>	<b>(160.477.447.679)</b>	<b>34.945.467.772</b>	<b>459.128.696.957</b>
Tăng vốn trong kỳ							804.125.000	804.125.000
Lãi trong kỳ						1.885.642.689		1.885.642.689
Tăng khác					4.744.481.012			4.744.481.012
Lỗ trong kỳ							(560.825.040)	(560.825.040)
Giảm khác				(4.744.481.012)				(4.744.481.012)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>454.328.360.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(76.940.800)</b>	<b>26.885.392.407</b>	<b>17.002.905.257</b>	<b>(158.591.804.990)</b>	<b>35.188.767.732</b>	<b>461.257.639.606</b>

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.



Đơn vị tính: VND

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
Vốn góp của các cổ đông	454.251.419.200	454.251.419.200
Cổ phiếu quỹ	76.940.800	76.940.800
<b>Cộng</b>	<b>454.328.360.000</b>	<b>454.328.360.000</b>

17. c) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	26.885.392.407	31.629.873.419
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17.002.905.257	12.258.424.245
<b>Cộng</b>	<b>43.888.297.664</b>	<b>43.888.297.664</b>

17. d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu phổ thông	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.694	7.694
- Cổ phiếu phổ thông	7.694	7.694
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu phổ thông	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	649.034,22	2.596.922,39
- Euro (EUR)	28.208,71	38.414,17
- Yên Nhật (JPY)	92.905,00	92.905,00
- Dollar Đài Loan (TWD)	83,00	83,00

Đơn vị tính: VND

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	305.455.776.450	176.611.272.582	482.067.049.032
Doanh thu giữa các bộ phận			
<b>Cộng</b>	<b>305.455.776.450</b>	<b>176.611.272.582</b>	<b>482.067.049.032</b>
Kết quả kinh doanh	4.444.620.904	3.554.535.535	7.999.156.439
Doanh thu tài chính	57.991.637	812.735.961	870.727.598
Chi phí tài chính	(7.692.614.333)	(1.741.376.381)	(9.433.990.714)
Thu nhập khác			1.946.183.568
Chi phí khác			(57.259.240)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			560.825.040
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>			<b>1.885.642.689</b>

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	129.611.100.739	68.370.000.986	197.981.101.725
Tài sản không phân bổ			667.938.124.546
<b>Tổng tài sản</b>			<b>865.919.226.271</b>
Nợ phải trả của bộ phận	129.580.046.039	28.094.549.121	157.674.595.160
Nợ phải trả không phân bổ			246.986.991.505
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>404.661.586.665</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	482.067.049.032		482.067.049.032
Tài sản của bộ phận	865.919.226.271		865.919.226.271

Đơn vị tính: VND

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng	486.997.084.102	429.426.634.863
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.107.673.849
<b>Cộng</b>	<b>486.997.084.102</b>	<b>430.534.308.712</b>

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chiết khấu thương mại	4.412.507.776	4.995.738.749
Giảm giá hàng bán	351.098	1.937.455
Hàng bán bị trả lại	517.176.196	620.148.904
<b>Cộng</b>	<b>4.930.035.070</b>	<b>5.617.825.108</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	397.327.315.534	352.817.571.472
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(491.703.160)	
<b>Cộng</b>	<b>396.835.612.374</b>	<b>352.817.571.472</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.738.742	116.354.429
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	428.465.059	2.604.847.103
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	385.523.797	410.011.764
- Lãi bán hàng trả chậm		348.839.451
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>870.727.598</b>	<b>3.480.052.747</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Chi phí lãi vay	6.866.672.999	11.322.939.040
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.463.901.175	1.702.439.640
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	277.475.206	1.619.456.745
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	825.941.334	939.785.724
<b>Cộng</b>	<b>9.433.990.714</b>	<b>15.584.621.149</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Chi phí vận chuyển	17.692.380.226	19.528.382.587
- Chi phí hoa hồng	4.516.521.848	5.564.733.274
- Chi phí xuất khẩu	9.667.329.556	6.945.383.963
- Chi phí bán hàng khác	14.707.630.632	15.712.978.168
<b>Cộng</b>	<b>46.583.862.262</b>	<b>47.751.477.992</b>

Đơn vị tính: VND

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Chi phí nhân viên quản lý	9.733.246.964	10.181.065.722
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.219.668.105	4.720.238.166
- Chi phí dự phòng	8.014.107	
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.687.488.781	20.956.300.425
<b>Cộng</b>	<b>30.648.417.957</b>	<b>35.857.604.313</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90.909.091	813.636.364
- Bán phế liệu	1.325.112.690	565.468.636
- Xử lý công nợ	489.303.556	
- Thu nhập khác	40.858.229	13.260.660
<b>Cộng</b>	<b>1.946.183.566</b>	<b>1.392.365.660</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		14.587.947
- Chi phí khác	57.259.240	276.469.784
<b>Cộng</b>	<b>57.259.240</b>	<b>291.057.731</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
<b>Cộng</b>		

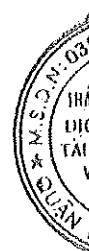
**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	1.885.642.689	(21.661.459.899)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	42	(477)

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.324.196.439	224.209.431.641
Chi phí nhân công	62.408.058.916	54.717.660.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.491.975.072	30.062.049.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.993.561.764	59.786.958.670



		Đơn vị tính: VND
Chi phí khác bằng tiền	37.187.411.852	29.736.738.318
<b>Cộng</b>	<b>474.405.204.043</b>	<b>398.512.838.732</b>

### 32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 32.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông TANG TAI YING	Thành viên
Ông LEE, CHIA-TEH	Thành viên
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên
Ông DING ZONG MING	Thành viên

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các thành viên quản lý chủ chốt. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	429.240.000

Cho đến ngày 30/06/2021, không còn khoản nào chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### 32.2 Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn
Công ty TNHH Tekknia	Công ty con	100%
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	51%

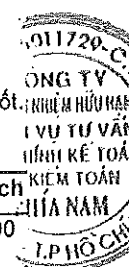
Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan là tổ chức. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Tekknia	Công ty con	Mượn tiền	2.000.000.000

Cho đến ngày 30/06/2021, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Phát triển Taicera	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	602.963.630

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty TNHH Tekknia	Công ty con	Phải trả tiền mượn	2.000.000.000



**32.3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**32.4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).


Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Chang Chia Hsing

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

